



shǒu liú dàn

手榴弹

noun · grenade

Example Sentences

shì bīng rēng chū yī méi shǒu liú dàn
士兵扔出一枚手榴弹。

The soldier threw a grenade.

shǒu liú dàn bào zhà shí fā chū le jù dà de xiǎng shēng
手榴弹爆炸时发出了巨大的响声。

When the grenade exploded, it made a loud noise.

Trace each character, then write the word on your own.

手	手	手	手	手	手	手				
榴	榴	榴	榴	榴	榴	榴	榴	榴	榴	榴
榴	榴	榴	榴	榴	榴					
弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹
弹	弹	弹								